

Bản án số: 16/2019/KDTM-PT
Ngày 08 tháng 4 năm 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành
Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1063/2016/KDTM-ST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 302/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1969 – Có mặt.

Địa chỉ: 195/1A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 4, thành phố V, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Thanh Tuyên – Văn phòng luật sư Lam Sơn thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà M H (Tên gọi khác: M H1), sinh năm 1956.

Địa chỉ: Suite 300,71 Jones street, Ultimo, NSW 2007 – A.

Tạm trú:

- Tòa nhà F, CH 21.03A-184, Lê Đại H2, Phường 15, Quận 11, Thành phố H (*Ghi theo Đơn kháng cáo và Bảng tường trình cùng ngày 27/6/2017*);

- Tòa nhà F, CH 19.02A.3B, Lê Đại H, Phường 15, Quận 11, Thành phố H (*Ghi theo Đơn đề nghị hoãn phiên tòa đề ngày 27/6/2017*).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1970; Trú tại 151 Nơ Trang Long, Phường 12, quận B, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Tôn Long Tuyên – Văn phòng luật sư Sự thật và Công Lý thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà M H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Ngày 20/02/2009, ông và ba người bạn khác cùng nhau ký Hợp đồng số 01/2009/GVĐT để góp vốn đầu tư với bà M H thành lập trường Australia Grammar Academy (gọi tắt là AGA) tại thành phố Sydney, bang New South Wales với tổng số vốn đầu tư 500.000 Đô la Úc. Sau đó, bà M H nâng vốn đầu tư lên 700.000 Đô la Úc nên các bên ký Hợp đồng số 02B/2009/HDTD ngày 08/3/2009 để thay thế Hợp đồng số 01/2009/GVĐT nêu trên, cụ thể số tiền góp vốn đầu tư như sau:

- Ông Nguyễn Hữu N góp 70.000 Đô la Úc, chiếm 10% tổng vốn đầu tư.
- Bà M H góp 210.000 Đô la Úc, chiếm 30% tổng vốn đầu tư.
- 3 người còn lại góp 420.000 Đô la Úc, chiếm 60% tổng vốn đầu tư.

Sau khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 235/BKH-ĐTRNN ngày 06/5/2009 thì vào tháng 4/2009, ông đã giao cho bà M H bằng tiền đồng Việt Nam (quy đổi theo tỷ giá thỏa thuận hai bên tại Thành phố Hồ Chí Minh) tương đương 77.928 Đô la Úc. Sau khi nhận tiền, bà M H không triển khai bất kỳ hoạt động đầu tư nào nên ngày 29/12/2016 các cổ đông họp với nhau. Sau cuộc họp, bà M H xác nhận số dư thực tế góp vốn của từng thành viên và chuyển tiếp số tiền góp vốn này thành cổ phần góp vốn riêng lẻ cho từng cá nhân khi đầu tư thành lập trường mới. Tuy nhiên từ đó đến khi ông khởi kiện thì bà M H cố tình lách mặt không đặt vấn đề gì về thành lập trường mới, cũng không hoàn lại số tiền vốn góp của ông.

Ông Nguyễn Hữu N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M H trả lại cho ông 77.928 Đô la Úc tương đương 1.320.879.600 đồng và lãi suất từ ngày 15/02/2012 đến ngày xét xử (56 tháng) x 0,5 %/tháng = 369.846.288 đồng. Tổng cộng vốn lãi 1.690.725.888 đồng.

Bị đơn bà M H vắng mặt, không có lời khai trong suốt quá trình xét xử sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1063/2016/KDTM-ST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố H đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; khoản 3 Điều 35; các điều 37, 38, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N. Bị đơn bà M H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Hữu N số tiền góp vốn đầu tư 77.928 Đô la Úc tương đương 1.320.879.600 đồng và tiền lãi 369.846.288 đồng, tổng cộng 1.690.725.888 đồng (*Một tỷ sáu trăm chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi tám đồng*).

Bà M H phải nộp án phí sơ thẩm là 62.721.776 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N 46.285.808 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 06872 ngày 08/5/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm do chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2017, bị đơn bà M H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của bà M H (Tên gọi khác: M H1) giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để các bên có điều kiện tranh tụng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật vì bà M H không được tham gia tố tụng trong suốt quá trình thụ lý, xét xử sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M H đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm đã xác định sai tư cách tham gia tố tụng, lẽ ra bị đơn là Công ty AGA chứ không phải là cá nhân bà M H; Chính vì xác định sai tư cách nên Bản án sơ thẩm đã không triệu tập đầy đủ đương sự, không triệu tập các thành viên đã tham gia góp vốn vào Công ty AGA; Bà M H là người có quốc tịch nước ngoài nhưng Bản án sơ thẩm không tổng đạt văn bản tố tụng cho bà M H và thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 474, Điều 475 Bộ luật tố tụng dân sự; Công ty AGA ký hợp đồng thuê nhà của một công ty ở Úc và công ty này đang kiện Công ty AGA ở Úc, nên chúng tôi không thể cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Do Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu N không đồng ý kháng cáo của bà M H và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm vì các bên đã hợp cổ đông thống nhất ai không tiếp tục đầu tư vào trường mới thì bà M H sẽ trả tiền vốn đã góp lại; đồng thời bà M H đã có văn bản xác nhận nợ.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị xem xét tại Biên bản họp cổ đông lần 2 ngày 29/12/2009, biên bản xác nhận nợ cùng ngày và văn bản đề ngày 08/4/2010 của các cổ đông xác định không tiếp tục đầu tư vào trường mới và đòi lại tiền, nên Bản án sơ thẩm buộc bà M H trả lại tiền là có căn cứ. Theo các văn bản của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh thể hiện bà M H có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án nên việc bà M H nói không biết về vụ án là không đúng. Tòa sơ thẩm đã tổng đạt văn bản tố tụng cho bà M H nhiều lần bằng nhiều hình thức theo pháp luật quy định, nên thủ tục tổng đạt là đúng. Đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”, thụ lý án kinh doanh thương mại nhưng lại không triệu tập đầy đủ các thành viên tham gia góp vốn là không đúng; Bị đơn là người nước ngoài nhưng không được tổng đạt văn bản tố tụng theo các hình thức quy định tại Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự; Nhiều vấn đề chưa được thu thập chứng cứ làm rõ theo quy định tại Điều 475 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà M H còn trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết phúc thẩm.

Tại Công văn số 892/CV-QLXNC-P4 ngày 01/4/2016 của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận bà M H nhập cảnh vào Việt Nam lần gần nhất vào ngày 02/3/2016, hiện chưa có thông tin đương sự xuất cảnh; Công văn số 335/CV-QLXNC-P4 ngày 23/02/2017 của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận bà M H nhập cảnh vào Việt Nam lần gần nhất vào ngày 24/9/2016, hiện chưa có thông tin đương sự xuất cảnh; Chứng tỏ vào thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án thì bà M H cũng có mặt tại Việt Nam. Thời gian cư trú của bà M H không hoàn toàn ở ngoài nước, mà vẫn có thời gian cư trú tại Việt Nam trong thời điểm Tòa sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không tổng đạt văn bản tố tụng cho bà M H theo các phương thức quy định tại Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự, mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bà M H theo quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ theo quy định tại Điều 174 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Biên bản họp cổ đông lần II ngày 29/12/2009 (Bút lục 154), các bên đã thống nhất không tiếp tục thành lập Trường AGA mà chuyển sang thành lập trường mới, nhưng cho đến nay bà M H cũng chưa thành lập được trường mới nên không thể xác định một pháp nhân không tồn tại trên thực tế là bị đơn theo đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Cũng tại Biên bản họp cổ đông lần II ngày 29/12/2009 (Bút lục 154), các bên đã thống nhất không tiếp tục thành lập Trường AGA mà chuyển sang thành lập trường mới, bà M H xác nhận số dư nợ thực tế từ nguồn tiền vốn góp của từng thành viên, sau đó sẽ chuyển số tiền này thành cổ phần góp vốn riêng lẻ cho từng cá nhân khi được góp vốn vào trường mới. Trường hợp thành viên nào không thỏa thuận được việc góp vốn vào trường mới thì có quyền rút vốn ra. Trường AGA đã không được thành lập và theo thỏa thuận của các bên thì số tiền góp vốn đã được bà M H xác nhận và cam kết hoàn trả cho thành viên nào không góp vốn vào trường mới.

Tại Bản xác nhận dư nợ góp vốn (Bút lục số 150), bà M H xác nhận đến ngày 29/12/2009 đã nhận của ông Nguyễn Hữu N 77.928 Đô la Úc; Trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc góp vốn vào trường mới thì bà M H đồng ý chuyển trả số tiền trên lại cho ông Nguyễn Hữu N. Cho đến nay bà M H không thành lập được trường nào và cũng không thỏa thuận được với ông N về việc góp vốn vào trường mới, nên ông N được quyền đòi lại tiền và bà M H phải có trách nhiệm hoàn trả tiền cho ông N theo thỏa thuận tại mục 3 của Bản xác nhận dư nợ góp vốn ngày 29/12/2009 đã ký giữa hai bên.

Do vậy, Bản án sơ thẩm đã buộc bà M H hoàn trả tiền vốn góp và lãi suất cho ông Nguyễn Hữu N là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà M H, lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M H và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng thương mại để tính lãi suất trung bình là có căn cứ (cách tính này cũng phù hợp quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

[3] Do các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi, nên việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà M H phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà M H (Tên gọi khác: M H1); Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1063/2016/KDTM-ST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố H.

Buộc bà M H (Tên gọi khác: M H1) phải trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền vốn góp đầu tư 77.928 Đô la Úc, tương đương 1.320.879.600 đồng và tiền lãi 369.846.288 đồng; Tổng cộng 1.690.725.888 đồng (*Một tỷ sáu trăm chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi tám đồng*).

Bà M H phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 62.721.776 đồng (*Sáu mươi hai triệu bảy trăm hai mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi sáu đồng*).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N 46.285.808 đồng (*Bốn mươi sáu triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn tám trăm lẻ tám đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 06872 ngày 08/5/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà M H (M H1) phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0048163 ngày 16/11/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- Tòa án nhân dân TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

